TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B T** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2022/QĐST-HNGĐ	*B T, ngày 15 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 228/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị N, sinh năm: 1991

HKTT và nơi ở hiện nay: Thôn L H, xã B C, huyện B T, tỉnh T H

- Bị đơn: Anh Trịnh Lương B, sinh năm: 1982

HKTT và nơi ở hiện nay: Thôn B L, xã T Ố, huyện B T, tỉnh T H

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 02 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 02 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Hà Thị N và anh Trịnh Lương B.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Chị Hà Thị N và anh Trịnh Lương B đều tự nguyện thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Trịnh Thị Khánh T, sinh ngày 02/11/2012 và Hà Trịnh Tuyết N1, sinh ngày 23/10/2019. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn giao cháu Trịnh Thị Khánh T cho anh Trịnh Lương B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, giao cháu Hà Trịnh Tuyết N1 cho chị Hà Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

Chị Hà Thị N, anh Trịnh Lương B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 điều 147-BLTTDS năm 2015, khoản 6 Điều 19; Điểm a, khoản 1 Điều 24; Điểm a, khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chị N và anh B mỗi bên phải chịu 75.000đ án phí DSST, hai bên thỏa thuận chị N chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị N được trả lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu số: AA/2021/0008505 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B T, tỉnh T H.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện B T;
- UBND xã B C;
- Chi cục THADS huyện B T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Văn Nga